

## DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E401

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h15

Ngày thi: 07/06/2023

| TT | SBD    | Mã sinh viên | Họ             | Tên   | Năm sinh   | Số tờ | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|--------------|----------------|-------|------------|-------|--------|---------|
| 1  | TA8969 | 18810410058  | Đinh Quang     | Anh   | 26/9/2000  |       |        |         |
| 2  | TA8970 | 18810710079  | Ngô Hải        | Anh   | 19/10/2000 |       |        |         |
| 3  | TA8971 | 20810000307  | Nguyễn Thị Vân | Anh   | 17/6/2002  |       |        |         |
| 4  | TA8972 | 19819120131  | Trần Vũ        | Anh   | 12/1/2001  |       |        |         |
| 5  | TA8973 | 18810170051  | Trịnh Hoàng    | Anh   | 17/1/2000  |       |        |         |
| 6  | TA8974 | 19810710043  | Phạm Như       | Bắc   | 14/1/2001  |       |        |         |
| 7  | TA8975 | 18810430098  | Dương Trọng    | Bằng  | 4/5/2000   |       |        |         |
| 8  | TA8976 | 18810170136  | Đỗ Ngọc        | Bảo   | 15/5/2000  |       |        |         |
| 9  | TA8977 | 18810310044  | Đỗ Triệu       | Bình  | 1/11/2000  |       |        |         |
| 10 | TA8978 | 18810720060  | Tạ Huyền       | Chi   | 8/9/2000   |       |        |         |
| 11 | TA8979 | 1781310114   | Nguyễn Cảnh    | Chiến | 25/2/1999  |       |        |         |
| 12 | TA8980 | 18810310227  | Nguyễn Thắng   | Chiến | 12/6/2000  |       |        |         |
| 13 | TA8981 | 18810110288  | Phạm Minh      | Chiến | 7/2/2000   |       |        |         |
| 14 | TA8982 | 18810720224  | Đặng Lan       | Chinh | 27/2/2000  |       |        |         |
| 15 | TA8983 | 1781720007   | Nguyễn Thị     | Chinh | 17/7/1999  |       |        |         |
| 16 | TA8984 | 1781610003   | Nguyễn Văn     | Công  | 22/4/1999  |       |        |         |
| 17 | TA8985 | 18810310445  | Vũ Mạnh        | Cường | 6/3/2000   |       |        |         |
| 18 | TA8986 | 18810660017  | Hoàng Văn      | Đại   | 8/1/2000   |       |        |         |
| 19 | TA8987 | 18810820074  | Bùi Mạnh       | Đạt   | 15/12/2000 |       |        |         |
| 20 | TA8988 | 1781640007   | Cao Phước      | Đạt   | 28/12/1999 |       |        |         |
| 21 | TA8989 | 18819120032  | Lê Tất         | Đạt   | 18/3/2000  |       |        |         |
| 22 | TA8990 | 18810210022  | Nguyễn Văn     | Đạt   | 6/12/2000  |       |        |         |
| 23 | TA8991 | 18810820111  | Trần Quốc      | Đạt   | 22/8/2000  |       |        |         |
| 24 | TA8992 | 18810840003  | Phạm Hoàng     | Diệp  | 26/12/2000 |       |        |         |

|    |        |             |               |       |            |  |  |  |
|----|--------|-------------|---------------|-------|------------|--|--|--|
| 25 | TA8993 | 20810710074 | Trần Thị      | Điệp  | 12/11/2002 |  |  |  |
| 26 | TA8994 | 18810170296 | Phạm Cảnh     | Dinh  | 12/12/2000 |  |  |  |
| 27 | TA8995 | 18810710008 | Đặng Tiến     | Đông  | 1/9/2000   |  |  |  |
| 28 | TA8996 | 18810340179 | Vũ Văn        | Đông  | 1/7/2000   |  |  |  |
| 29 | TA8997 | 1781310123  | Đỗ Hồng       | Đức   | 2/7/1999   |  |  |  |
| 30 | TA8998 | 1781510088  | Lê Huỳnh      | Đức   | 7/1/1999   |  |  |  |
| 31 | TA8999 | 18810410213 | Nguyễn Đình   | Đức   | 12/9/2000  |  |  |  |
| 32 | TA9000 | 18810540081 | Nguyễn Minh   | Đức   | 30/3/2000  |  |  |  |
| 33 | TA9001 | 18810000117 | Nguyễn Thế    | Dũng  | 6/2/2000   |  |  |  |
| 34 | TA9002 | 18810310241 | Đoàn Ngọc     | Duy   | 16/5/2000  |  |  |  |
| 35 | TA9003 | 18810720128 | Cao Thị Hồng  | Duyên | 20/11/2000 |  |  |  |
| 36 | TA9202 | 2172010061  | Đinh Trường   | Giang | 21/12/2001 |  |  |  |
| 37 | TA9004 | 18810170198 | Nguyễn Hữu    | Hà    | 7/10/2000  |  |  |  |
| 38 | TA9005 | 18810310199 | Phạm Thị Thu  | Hà    | 22/6/2000  |  |  |  |
| 39 | TA9006 | 18810420294 | Lê Văn        | Hải   | 26/9/2000  |  |  |  |
| 40 | TA9007 | 18810410222 | Ngô Quang     | Hải   | 12/9/2000  |  |  |  |
| 41 | TA9008 | 18810820069 | Nguyễn Đức    | Hải   | 11/1/2000  |  |  |  |
| 42 | TA9009 | 1781510213  | Phùng Nam     | Hải   | 14/2/1999  |  |  |  |
| 43 | TA9010 | 18810430016 | Trần Văn      | Hải   | 14/2/2000  |  |  |  |
| 44 | TA9011 | 1781420114  | Vũ Hoàng      | Hải   | 14/10/1996 |  |  |  |
| 45 | TA9012 | 18810430009 | Nguyễn Văn    | Hào   | 1/6/2000   |  |  |  |
| 46 | TA9013 | 18810310076 | Trần Văn      | Hào   | 22/12/2000 |  |  |  |
| 47 | TA9014 | 18810310127 | Nguyễn Ngọc   | Hiền  | 26/10/2000 |  |  |  |
| 48 | TA9207 | 19810810154 | Khổng Thị     | Hiền  | 24/5/2001  |  |  |  |
| 49 | TA9208 | 18810510134 | Phùng Xuân    | Hiệp  | 9/2/2000   |  |  |  |
| 50 | TA9209 | 18810620152 | Phan Hữu      | Hiệp  | 7/1/2000   |  |  |  |
| 51 | TA9210 | 19810340372 | Đỗ Thị Thu    | Huyền | 11/1/2001  |  |  |  |
| 52 | TA9211 | 20810710064 | Phạm Thị Thu  | Huyền | 23/12/2002 |  |  |  |
| 53 | TA9212 | 19810810124 | Phùng Thị     | Huyền | 6/4/2001   |  |  |  |
| 54 | TA9213 | 19810620062 | Tạ Thành Minh | Hưng  | 3/7/2001   |  |  |  |

Tổng số thí sinh theo danh sách: .....Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

**Cán bộ coi thi thứ nhất**  
*(ký ghi rõ họ tên)*

**Cán bộ coi thi thứ hai**  
*(ký ghi rõ họ tên)*

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**

**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

**Phòng thi:** E402

**Môn thi:** Kỹ năng viết

**Ca thi:** 8h15

**Ngày thi:** 07/06/2023

| TT | SBD    | Mã sinh viên | Họ             | Tên   | Năm sinh   | Số tờ | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|--------------|----------------|-------|------------|-------|--------|---------|
| 1  | TA9015 | 1781110031   | Đỗ Đức         | Hiếu  | 9/5/1999   |       |        |         |
| 2  | TA9016 | 18819110021  | Trần Trung     | Hiếu  | 21/9/2000  |       |        |         |
| 3  | TA9017 | 18810410173  | Đinh Bá        | Hòa   | 13/12/2000 |       |        |         |
| 4  | TA9018 | 18819110018  | Nguyễn Công    | Hòa   | 8/8/2000   |       |        |         |
| 5  | TA9019 | 18810310226  | Nguyễn Thị     | Hòa   | 1/1/2000   |       |        |         |
| 6  | TA9020 | 18810610011  | Lê Hạ          | Hoàng | 8/12/2000  |       |        |         |
| 7  | TA9021 | 18810170187  | Nguyễn Việt    | Hoàng | 22/9/2000  |       |        |         |
| 8  | TA9203 | 18810620035  | Trịnh Việt     | Hoàng | 11/12/2000 |       |        |         |
| 9  | TA9022 | 18810310283  | Bùi Văn        | Hùng  | 16/12/2000 |       |        |         |
| 10 | TA9023 | 18810310603  | Bùi Xuân       | Hùng  | 1/7/1998   |       |        |         |
| 11 | TA9024 | 18810340297  | Lại Đắc        | Hùng  | 4/11/2000  |       |        |         |
| 12 | TA9204 | 18810340061  | Lê Mạnh        | Hùng  | 11/08/2000 |       |        |         |
| 13 | TA9025 | 18810110199  | Nguyễn Hà      | Hùng  | 8/1/2000   |       |        |         |
| 14 | TA9026 | 19810810036  | Nguyễn Thị Thu | Hương | 23/9/2001  |       |        |         |
| 15 | TA9027 | 18810310087  | Trần Thị Mai   | Hương | 19/7/2000  |       |        |         |
| 16 | TA9028 | 20810710075  | Lê Thị Thu     | Hường | 18/11/2002 |       |        |         |
| 17 | TA9029 | 18810310395  | Bùi Quang      | Huy   | 11/10/2000 |       |        |         |
| 18 | TA9030 | 18810220013  | Vũ Quang       | Huy   | 8/12/2000  |       |        |         |
| 19 | TA9031 | 18810310219  | Đoàn Việt      | Khanh | 29/7/2000  |       |        |         |
| 20 | TA9032 | 18810410151  | Đỗ Quốc        | Khánh | 2/9/2000   |       |        |         |
| 21 | TA9033 | 18810430051  | Đoàn Xuân      | Khánh | 21/1/2000  |       |        |         |
| 22 | TA9034 | 1781620058   | Nguyễn Trung   | Kiên  | 12/7/1999  |       |        |         |
| 23 | TA9205 | 2172010069   | Nguyễn Trung   | Kiên  | 06/02/1995 |       |        |         |
| 24 | TA9035 | 1781820071   | Hoàng Hoài     | Lâm   | 5/6/1999   |       |        |         |

|    |        |             |                   |       |            |  |  |  |
|----|--------|-------------|-------------------|-------|------------|--|--|--|
| 25 | TA9206 | 18810310675 | Lê Việt           | Lâm   | 10/09/2000 |  |  |  |
| 26 | TA9036 | 20810710290 | Nguyễn Trọng Thái | Lâm   | 15/6/2000  |  |  |  |
| 27 | TA9037 | 18810430020 | Tạ Quang          | Lâm   | 29/8/2000  |  |  |  |
| 28 | TA9038 | 1681110330  | Bùi Thị Mỹ        | Linh  | 7/8/1998   |  |  |  |
| 29 | TA9039 | 18810340086 | Đặng Thị Ngọc     | Linh  | 13/7/2000  |  |  |  |
| 30 | TA9040 | 18810710157 | Nguyễn Diệu       | Linh  | 24/11/2000 |  |  |  |
| 31 | TA9041 | 18810420116 | Nguyễn Kim        | Long  | 24/5/2000  |  |  |  |
| 32 | TA9042 | 18810310339 | Nguyễn Văn        | Long  | 4/3/2000   |  |  |  |
| 33 | TA9043 | 18810710146 | Nguyễn Xuân       | Long  | 2/6/2000   |  |  |  |
| 34 | TA9044 | 18810310254 | Phạm Thanh        | Long  | 17/3/2000  |  |  |  |
| 35 | TA9045 | 18810110022 | Phạm Thành        | Long  | 3/10/2000  |  |  |  |
| 36 | TA9046 | 18810110030 | Phạm Việt         | Long  | 20/8/2000  |  |  |  |
| 37 | TA9047 | 18819110026 | Trần Hoàng        | Long  | 4/12/2000  |  |  |  |
| 38 | TA9048 | 18810170067 | Hoàng Văn         | Lương | 31/10/2000 |  |  |  |
| 39 | TA9049 | 18810170095 | Lê Đức            | Lương | 26/11/2000 |  |  |  |
| 40 | TA9050 | 18810340135 | Phạm Thị Ngọc     | Mai   | 29/10/2000 |  |  |  |
| 41 | TA9051 | 20810710088 | Trịnh Thị         | Mai   | 23/6/1999  |  |  |  |
| 42 | TA9052 | 18810430059 | Đào Tiến          | Mạnh  | 17/6/2000  |  |  |  |
| 43 | TA9053 | 18810410195 | Nguyễn Đức        | Mạnh  | 3/6/2000   |  |  |  |
| 44 | TA9054 | 18810620058 | Nguyễn Hùng       | Mạnh  | 14/4/2000  |  |  |  |
| 45 | TA9055 | 18810430117 | Nguyễn Tiến       | Mạnh  | 15/4/2000  |  |  |  |
| 46 | TA9056 | 1781310153  | Nguyễn Thùy       | Miên  | 9/1/1999   |  |  |  |
| 47 | TA9057 | 20810710243 | Nguyễn Công       | Minh  | 7/10/2002  |  |  |  |
| 48 | TA9214 | 18819100003 | Lò Văn            | Liên  | 20/6/2000  |  |  |  |
| 49 | TA9215 | 1881031016  | Nguyễn Hoàng      | Long  | 16/7/2000  |  |  |  |
| 50 | TA9216 | 18810540111 | Vũ Quang          | Linh  | 3/7/2000   |  |  |  |
| 51 | TA9216 | 19810430210 | Nguyễn Đình       | Lộc   | 7/1/2001   |  |  |  |
| 52 | TA9217 | 1881020203  | Bùi Thị Ngọc      | Mai   | 18/11/2000 |  |  |  |
| 53 | TA9218 | 19810720141 | Nguyễn Thị Thúy   | Mây   | 14/1/2000  |  |  |  |
| 54 | TA9219 | 18810430012 | Vũ Hoàng          | Minh  | 26/11/2000 |  |  |  |

Tổng số thí sinh theo danh sách: .....Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

**Cán bộ coi thi thứ nhất**  
*(ký ghi rõ họ tên)*

**Cán bộ coi thi thứ hai**  
*(ký ghi rõ họ tên)*

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**

**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

**Phòng thi:** E403

**Môn thi:** Kỹ năng viết

**Ca thi:** 8h15

**Ngày thi:** 07/06/2023

| TT | SBD    | Mã sinh viên | Họ              | Tên    | Năm sinh   | Số tờ | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|--------------|-----------------|--------|------------|-------|--------|---------|
| 1  | TA9058 | 18810340049  | Nguyễn Đức      | Minh   | 21/4/2000  |       |        |         |
| 2  | TA9059 | 18810620137  | Nguyễn Đức      | Minh   | 1/6/2000   |       |        |         |
| 3  | TA9060 | 18810110223  | Nguyễn Trọng    | Minh   | 15/10/2000 |       |        |         |
| 4  | TA9061 | 18810340607  | Lê Hoa          | Mỹ     | 17/10/2000 |       |        |         |
| 5  | TA9062 | 18810310277  | Chu Hữu         | Nam    | 6/7/2000   |       |        |         |
| 6  | TA9063 | 18810170054  | Doãn Phương     | Nam    | 27/2/2000  |       |        |         |
| 7  | TA9064 | 18810430106  | Nguyễn Văn      | Nam    | 18/11/2000 |       |        |         |
| 8  | TA9065 | 1781610065   | Nguyễn Văn      | Nam    | 30/1/1999  |       |        |         |
| 9  | TA9066 | 18810310202  | Tô Thế          | Nam    | 12/4/2000  |       |        |         |
| 10 | TA9067 | 18810310710  | Nguyễn Thị Hồng | Nga    | 24/9/2000  |       |        |         |
| 11 | TA9068 | 18810230024  | Nguyễn Thu      | Nga    | 3/4/2000   |       |        |         |
| 12 | TA9069 | 18810310051  | Lã Quốc         | Nghị   | 1/10/2000  |       |        |         |
| 13 | TA9070 | 18810340213  | Nguyễn Tuấn     | Nghĩa  | 14/6/2000  |       |        |         |
| 14 | TA9071 | 18810110027  | Lê Bảo          | Ngọc   | 27/8/2000  |       |        |         |
| 15 | TA9072 | 18810430087  | Nguyễn Văn Tuấn | Ngọc   | 15/12/2000 |       |        |         |
| 16 | TA9073 | 18810310577  | Phùng Thị Ánh   | Ngọc   | 14/11/2000 |       |        |         |
| 17 | TA9074 | 18810430099  | Phạm Hồng       | Nguyên | 28/10/2000 |       |        |         |
| 18 | TA9137 | 19810720004  | Phạm Thị Tuyết  | Oanh   | 5/10/2001  |       |        |         |
| 19 | TA9075 | 18819100001  | Lê Hồng         | Phong  | 25/4/1999  |       |        |         |
| 20 | TA9138 | 19810110301  | Nguyễn Xuân     | Phong  | 7/5/2001   |       |        |         |
| 21 | TA9076 | 18810310192  | Đỗ Mai          | Phúc   | 9/10/2000  |       |        |         |
| 22 | TA9077 | 18810620077  | Phạm Văn        | Phúc   | 20/5/2000  |       |        |         |
| 23 | TA9078 | 20810710119  | Cao Duy         | Phương | 4/4/2002   |       |        |         |
| 24 | TA9079 | 18810230043  | Đỗ Thị          | Phương | 26/8/2000  |       |        |         |

|    |        |             |                |        |            |  |  |  |
|----|--------|-------------|----------------|--------|------------|--|--|--|
| 25 | TA9139 | 19810230025 | Lê Hà          | Phuong | 23/10/2001 |  |  |  |
| 26 | TA9140 | 19810720096 | Nguyễn Hà      | Phuong | 4/2/2001   |  |  |  |
| 27 | TA9141 | 19810810148 | Nguyễn Thị     | Phuong | 29/11/2001 |  |  |  |
| 28 | TA9142 | 19810110119 | Nguyễn Văn     | Phuong | 15/3/2001  |  |  |  |
| 29 | TA9080 | 18810540101 | Phạm Văn       | Phuong | 14/7/1999  |  |  |  |
| 30 | TA9143 | 19810430188 | Nguyễn Doãn    | Quân   | 1/8/2001   |  |  |  |
| 31 | TA9081 | 18810310370 | Nguyễn Ngọc    | Quí    | 7/12/2000  |  |  |  |
| 32 | TA9082 | 1781510243  | Vũ Văn         | Quý    | 10/9/1998  |  |  |  |
| 33 | TA9083 | 18810230010 | Vũ Xuân        | Quý    | 31/7/2000  |  |  |  |
| 34 | TA9144 | 19810720110 | Nguyen Hoang   | Quyen  | 24/9/2000  |  |  |  |
| 35 | TA9145 | 19810430007 | Nông Mạnh      | Quyền  | 21/2/2001  |  |  |  |
| 36 | TA9146 | 19810720031 | Nguyễn Ngọc    | Quỳnh  | 5/10/2001  |  |  |  |
| 37 | TA9147 | 19810810052 | Nguyễn Như     | Quỳnh  | 4/11/2001  |  |  |  |
| 38 | TA9084 | 18810340652 | Trần Thị Bích  | Quỳnh  | 14/12/2000 |  |  |  |
| 39 | TA9148 | 19810850016 | Trần Thị       | Sa     | 19/9/2001  |  |  |  |
| 40 | TA9149 | 19810810163 | Nguyễn Thị Như | Sao    | 20/3/2001  |  |  |  |
| 41 | TA9150 | 19810170169 | Đặng Trường    | Sơn    | 2/1/2001   |  |  |  |
| 42 | TA9085 | 18810430242 | Hoàng Ngọc     | Sơn    | 15/4/2000  |  |  |  |
| 43 | TA9086 | 18810230009 | Lê Văn         | Sơn    | 14/5/2000  |  |  |  |
| 44 | TA9151 | 19810810058 | Nguyễn Hồng    | Sơn    | 19/7/2001  |  |  |  |
| 45 | TA9152 | 1781110159  | Phạm Đặng Thái | Sơn    | 24/12/1999 |  |  |  |
| 46 | TA9087 | 18810410101 | Nguyễn Ngọc    | Tài    | 4/5/2000   |  |  |  |
| 47 | TA9088 | 18810430078 | Nguyễn Bá      | Tâm    | 7/1/2000   |  |  |  |
| 48 | TA9220 | 18810510089 | Nguyễn Công    | Minh   | 27/12/2000 |  |  |  |
| 49 | TA9221 | 18810310464 | Bùi Phương     | Nam    | 23/3/2000  |  |  |  |
| 50 | TA9222 | 18810620002 | Hà Minh        | Phúc   | 11/12/2000 |  |  |  |
| 51 | TA9223 | 20810430256 | Nguyễn Mạnh    | Quân   | 3/11/2002  |  |  |  |
| 52 | TA9224 | 18810420048 | Nguyễn Văn     | Quyết  | 8/10/2000  |  |  |  |
| 53 | TA9225 | 1781420134  | Trần Quốc      | Toản   | 15/9/1999  |  |  |  |
| 54 | TA9226 | 18810510049 | Ngô Văn        | Tuấn   | 19/1/2000  |  |  |  |

Tổng số thí sinh theo danh sách: .....Tổng số thí sinh có mặt:.....



Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

**Cán bộ coi thi thứ nhất**  
*(ký ghi rõ họ tên)*

**Cán bộ coi thi thứ hai**  
*(ký ghi rõ họ tên)*

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**

**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

**Phòng thi:** E303

**Môn thi:** Kỹ năng viết

**Ca thi:** 8h15

**Ngày thi:** 07/06/2023

| TT | SBD    | Mã sinh viên | Họ               | Tên   | Năm sinh   | Số tờ | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|--------------|------------------|-------|------------|-------|--------|---------|
| 1  | TA9153 | 19810810046  | Nguyễn Thị Thanh | Tâm   | 19/1/2001  |       |        |         |
| 2  | TA9154 | 19810710005  | Đỗ Hoàng Kim     | Tân   | 24/6/2001  |       |        |         |
| 3  | TA9089 | 18810310265  | Nguyễn Nhật      | Tân   | 24/5/2000  |       |        |         |
| 4  | TA9090 | 18810310280  | Nguyễn Văn       | Thái  | 25/10/2000 |       |        |         |
| 5  | TA9155 | ĐVThs        | Trần Hậu         | Thái  | 4/6/1996   |       |        |         |
| 6  | TA9091 | 18810170189  | Lê Chiến         | Thắng | 6/2/2000   |       |        |         |
| 7  | TA9092 | 18810340612  | Nguyễn Đình      | Thắng | 1/2/2000   |       |        |         |
| 8  | TA9093 | 18810340565  | Nguyễn Đức       | Thắng | 21/7/2000  |       |        |         |
| 9  | TA9094 | 18810170256  | Nguyễn Văn       | Thắng | 17/6/1999  |       |        |         |
| 10 | TA9156 | 19810720132  | Trịnh Xuân       | Thắng | 25/5/2001  |       |        |         |
| 11 | TA9157 | 19810720080  | Lưu Hà           | Thanh | 20/4/2001  |       |        |         |
| 12 | TA9095 | 18810610050  | Đặng Đình        | Thành | 17/4/2000  |       |        |         |
| 13 | TA9096 | 1781620085   | Đinh Tiến        | Thành | 29/10/1999 |       |        |         |
| 14 | TA9158 | 18810540135  | Hà Minh          | Thành | 18/11/2000 |       |        |         |
| 15 | TA9159 | 19810430149  | Hà Trung         | Thành | 3/8/2001   |       |        |         |
| 16 | TA9160 | 19810720022  | Trần Đức         | Thành | 12/5/2001  |       |        |         |
| 17 | TA9097 | 18810310188  | Trương Tất       | Thành | 23/4/2000  |       |        |         |
| 18 | TA9161 | 19810810067  | Nguyễn Hà Phương | Thảo  | 28/10/2001 |       |        |         |
| 19 | TA9098 | 18810230053  | Trịnh Hồng       | Thảo  | 28/3/1999  |       |        |         |
| 20 | TA9099 | 18810230025  | Vũ Thị Hồng      | Thêu  | 17/10/2000 |       |        |         |
| 21 | TA9162 | 18810710205  | Nguyễn Hoài      | Thu   |            |       |        |         |
| 22 | TA9163 | 19810720115  | Phạm Thị         | Thu   | 29/9/2001  |       |        |         |
| 23 | TA9164 | 19810810018  | Phạm Thị Anh     | Thư   | 23/6/2001  |       |        |         |
| 24 | TA9165 | 1781110164   | Đoàn Văn         | Thuận | 14/11/1998 |       |        |         |

|    |        |             |                 |        |            |  |  |  |
|----|--------|-------------|-----------------|--------|------------|--|--|--|
| 25 | TA9100 | 18810430072 | Lê Thanh        | Thuận  | 14/9/2000  |  |  |  |
| 26 | TA9166 | 19810810182 | Lê Thị          | Thương | 14/1/2001  |  |  |  |
| 27 | TA9167 | 19810810031 | Nguyễn Thị Hoài | Thương | 3/1/2001   |  |  |  |
| 28 | TA9101 | 18810340216 | Nguyễn Thị Thu  | Thương | 2/4/2000   |  |  |  |
| 29 | TA9102 | 18810340072 | Vũ Thị Minh     | Thương | 11/6/2000  |  |  |  |
| 30 | TA9168 | 19810810192 | Kiều Thị        | Thúy   | 28/4/2001  |  |  |  |
| 31 | TA9169 | 19810110360 | Hà Hồng         | Thủy   | 7/9/2001   |  |  |  |
| 32 | TA9170 | 19810110161 | Lê Thu          | Thủy   | 30/12/2001 |  |  |  |
| 33 | TA9171 | 19810810169 | Nguyễn Thị      | Thúy   | 30/3/2001  |  |  |  |
| 34 | TA9172 | 19810720020 | Hồ Thu          | Thủy   | 28/10/2001 |  |  |  |
| 35 | TA9103 | 18810210024 | Lưu Minh        | Tiến   | 30/5/1999  |  |  |  |
| 36 | TA9104 | 18810310243 | Trần Duy        | Tiến   | 17/8/2000  |  |  |  |
| 37 | TA9105 | 18810430113 | Dương Đức       | Toàn   | 25/9/2000  |  |  |  |
| 38 | TA9106 | 18810310001 | Nguyễn Xuân     | Toàn   | 7/3/2000   |  |  |  |
| 39 | TA9107 | 18810430163 | Trần Văn        | Toàn   | 28/6/2000  |  |  |  |
| 40 | TA9173 | 19810810107 | Nguyễn Hồng     | Trà    | 1/2/2001   |  |  |  |
| 41 | TA9174 | 19810810145 | Nguyễn Mỹ       | Trà    | 26/7/2000  |  |  |  |
| 42 | TA9175 | 1781820059  | Phạm Thị Ngọc   | Trâm   | 1/2/1999   |  |  |  |
| 43 | TA9108 | 18810310085 | Tạ Quốc         | Trần   | 11/1/2000  |  |  |  |
| 44 | TA9176 | 19810720075 | Đỗ Thu          | Trang  | 12/6/2001  |  |  |  |
| 45 | TA9177 | 19810710226 | Dương Huyền     | Trang  | 8/12/2001  |  |  |  |
| 46 | TA9178 | 19810720130 | Dương Thu       | Trang  | 13/3/2001  |  |  |  |
| 47 | TA9179 | 20810000136 | Lê Thị Minh     | Trang  | 8/4/2002   |  |  |  |
| 48 | TA9227 | 18810310371 | Đàm Thận        | Thanh  | 21/10/2000 |  |  |  |
| 49 | TA9228 | 18810170186 | Đàm Duy         | Thắng  | 20/5/2000  |  |  |  |
| 50 | TA9229 | 19810810164 | Lê Ngọc Thủy    | Trang  | 7/12/2001  |  |  |  |
| 51 | TA9230 | 19810710016 | Nguyễn Thu      | Trang  | 17/10/2001 |  |  |  |
| 52 | TA9231 | 18810720129 | Nguyễn Minh     | Trường | 1/3/2000   |  |  |  |
| 53 | TA9232 | 1781820057  | Nhữ Minh        | Thúy   | 5/9/1999   |  |  |  |
| 54 | TA9233 | 19810340631 | Nguyễn Thị      | Vân    | 29/3/2001  |  |  |  |

Tổng số thí sinh theo danh sách: .....Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

**Cán bộ coi thi thứ nhất**  
*(ký ghi rõ họ tên)*

**Cán bộ coi thi thứ hai**  
*(ký ghi rõ họ tên)*

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**

**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

**Phòng thi:** E304

**Môn thi:** Kỹ năng viết

**Ca thi:** 8h15

**Ngày thi:** 07/06/2023

| TT | SBD    | Mã sinh viên | Họ               | Tên    | Năm sinh   | Số tờ | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|--------------|------------------|--------|------------|-------|--------|---------|
| 1  | TA9180 | 19810810119  | Nguyễn Thị Huyền | Trang  | 28/4/2001  |       |        |         |
| 2  | TA9181 | 19810710099  | Nguyễn Thuý      | Trang  | 29/5/2001  |       |        |         |
| 3  | TA9182 | 19810720250  | Nguyễn Tuyết     | Trang  | 25/5/2001  |       |        |         |
| 4  | TA9109 | 18810410177  | Trần Ngọc        | Tráng  | 12/10/2000 |       |        |         |
| 5  | TA9110 | 18810170094  | Nguyễn Minh      | Trí    | 28/10/2000 |       |        |         |
| 6  | TA9111 | 18810720129  | Nguyễn Minh      | Trường | 1/3/2000   |       |        |         |
| 7  | TA9112 | 1781410374   | Phạm Xuân        | Trường | 3/1/1999   |       |        |         |
| 8  | TA9183 | 19810620054  | Vũ Thái          | Trường | 10/12/2001 |       |        |         |
| 9  | TA9113 | 18819120014  | Nguyễn Khắc      | Truyền | 12/8/2000  |       |        |         |
| 10 | TA9114 | 18810210017  | Bùi Văn          | Tú     | 20/3/2000  |       |        |         |
| 11 | TA9184 | 20810340225  | Hoàng Minh       | Tú     | 25/10/2002 |       |        |         |
| 12 | TA9207 | 2172010079   | Nghiêm Anh       | Tú     | 18/08/1997 |       |        |         |
| 13 | TA9185 | 19810710210  | Vũ Thanh         | Tú     | 15/8/2001  |       |        |         |
| 14 | TA9186 | 19810110058  | Nguyễn Khắc      | Tuân   | 28/11/2001 |       |        |         |
| 15 | TA9187 | 1781410383   | Ma Văn           | Tuấn   | 20/5/1999  |       |        |         |
| 16 | TA9115 | 18810410176  | Nguyễn Ngọc      | Tuấn   | 27/4/2000  |       |        |         |
| 17 | TA9116 | 18810310158  | Nguyễn Phúc      | Tuấn   | 21/10/2000 |       |        |         |
| 18 | TA9117 | 1781310078   | Nguyễn Văn       | Tuấn   | 31/12/1999 |       |        |         |
| 19 | TA9118 | 1781310079   | Tạ Đăng Anh      | Tuấn   | 28/5/1999  |       |        |         |
| 20 | TA9119 | 18810420173  | Trần Anh         | Tuấn   | 4/5/2000   |       |        |         |
| 21 | TA9188 | 19810550182  | Trương Quốc      | Tuấn   | 15/3/2001  |       |        |         |
| 22 | TA9120 | 18810110270  | Võ Quý           | Tuấn   | 12/2/2000  |       |        |         |
| 23 | TA9121 | 18810310623  | Nguyễn Minh      | Tuệ    | 7/2/2000   |       |        |         |
| 24 | TA9122 | 1781310181   | Lê Thanh         | Tùng   | 27/11/1999 |       |        |         |

|    |        |             |                 |       |            |  |  |  |
|----|--------|-------------|-----------------|-------|------------|--|--|--|
| 25 | TA9189 | 18810220001 | Lê Việt         | Tùng  | 12/12/2000 |  |  |  |
| 26 | TA9123 | 18810310080 | Nguyễn Duy      | Tùng  | 28/9/2000  |  |  |  |
| 27 | TA9124 | 18810610034 | Nguyễn Mạnh     | Tùng  | 29/6/2000  |  |  |  |
| 28 | TA9190 | 19810720039 | Nguyễn Thanh    | Tùng  | 8/5/2001   |  |  |  |
| 29 | TA9191 | 18810310232 | Nguyễn Văn      | Tùng  | 8/10/2000  |  |  |  |
| 30 | TA9192 | 20810850012 | Trần Thanh      | Tùng  | 14/12/2002 |  |  |  |
| 31 | TA9125 | 1781420140  | Trần Văn        | Tùng  | 24/1/1999  |  |  |  |
| 32 | TA9126 | 18810430238 | Nguyễn Văn      | Tuyền | 16/1/2000  |  |  |  |
| 33 | TA9193 | 19810810166 | Nguyễn Thị      | Tuyết | 10/9/2001  |  |  |  |
| 34 | TA9127 | 18810430240 | Nguyễn Thị Thảo | Uyên  | 5/8/2000   |  |  |  |
| 35 | TA9194 | 19810720276 | Nguyễn Thị Thu  | Uyên  | 16/3/2001  |  |  |  |
| 36 | TA9195 | 19810720061 | Phạm Minh       | Uyên  | 14/10/2001 |  |  |  |
| 37 | TA9196 | 19810810162 | Phạm Thị        | Uyên  | 11/4/2001  |  |  |  |
| 38 | TA9128 | 1781410380  | Chu Ngọc        | Vân   | 28/10/1999 |  |  |  |
| 39 | TA9129 | 18810620107 | Bùi Đức         | Việt  | 18/12/2000 |  |  |  |
| 40 | TA9197 | 18810620146 | Nguyễn Bá       | Việt  | 30/8/2000  |  |  |  |
| 41 | TA9130 | 18810340093 | Nguyễn Ngọc     | Việt  | 14/8/2000  |  |  |  |
| 42 | TA9131 | 1781940038  | Phạm Như        | Việt  | 6/9/1999   |  |  |  |
| 43 | TA9198 | 19810110361 | Phạm Quang      | Việt  | 24/3/2001  |  |  |  |
| 44 | TA9132 | 18810340108 | Trịnh Quốc      | Việt  | 21/11/2000 |  |  |  |
| 45 | TA9133 | 18810430071 | Trương Quốc     | Việt  | 1/4/2000   |  |  |  |
| 46 | TA9134 | 18810230017 | Lê Thành        | Vinh  | 19/5/2000  |  |  |  |
| 47 | TA9135 | 18819120043 | Nguyễn Quang    | Vinh  | 19/9/2000  |  |  |  |
| 48 | TA9136 | 20810710081 | Phạm Văn        | Vương | 25/8/2002  |  |  |  |
| 49 | TA9199 | 19810550109 | Hoàng Xuân      | Vượng | 16/2/2001  |  |  |  |
| 50 | TA9200 | 20810850019 | Phạm Thị        | Yên   | 29/8/2002  |  |  |  |
| 51 | TA9201 | 19810810025 | Trần Thị Minh   | Yên   | 9/4/2001   |  |  |  |
| 52 | TA9202 | 19810710150 | Nguyễn Lan      | Anh   | 21/10/2001 |  |  |  |
| 53 | TA9203 | 1781010116  | Trần Thành      | Công  | 6/6/1999   |  |  |  |
| 54 | TA9204 | 18810720109 | Mai Thị Ngọc    | Diệp  | 29/7/2000  |  |  |  |
| 55 | TA9205 | 18810510005 | Trần Ngọc       | Dũng  | 18/9/2000  |  |  |  |

|    |        |            |                 |      |            |  |  |  |
|----|--------|------------|-----------------|------|------------|--|--|--|
| 56 | TA9206 | 1781410313 | Nguyễn Viết Hải | Đăng | 20/11/1999 |  |  |  |
|----|--------|------------|-----------------|------|------------|--|--|--|

Tổng số thí sinh theo danh sách: .....Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

**Cán bộ coi thi thứ nhất**  
*(ký ghi rõ họ tên)*

**Cán bộ coi thi thứ hai**  
*(ký ghi rõ họ tên)*